

**DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN THEO PHƯƠNG THỨC 2
ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY ĐỢT 1 NĂM 2018**

(Kèm theo quyết định số 1006/QĐ-HĐTS, ngày 21 tháng 6 năm 2018)

STT	Số phiếu	Họ và chữ lót	Tên	Giới tính	Năm sinh	ĐTUT	KVUT	Mã ngành/ Nhóm ngành	Điểm TB lớp 10	Điểm TB lớp 11	Điểm TBHK1 lớp 12	Điểm TB	Điểm TBXT	Điểm TB môn Toán	Điểm TB môn Tiếng Anh	Điểm TB môn Văn
1	18203526	Phan Thị Long	An	Nữ	22/06/1986		2	7340115	6,4	6,7	6,3	6,5	6,6			
2	18203878	Trần Châu Thái	An	Nữ	01/01/1997		2	7310401	6,7	6,6	7,2	6,8	6,9			
3	18207879	Huỳnh Thế	An	Nam	21/04/1997		3	7220201	6,0	7,1	6,9	6,7	6,7		7,1	
4	18202697	Phạm Văn	Ân	Nam	14/07/1995		2	7340301	6,1	7,0	6,6	6,6	6,7			
5	18207144	Trần Ngô Bảo	Ân	Nam	01/12/1999		3	7210403	7,9	8,2	7,9	8,0	8,0			8,5
6	18207882	Trần Quốc Thiên	Ân	Nam	16/04/1999		3	7340410	7,5	8,0	7,2	7,6	7,6			
7	18200275	Phan Huỳnh Tuấn	Anh	Nam	14/05/1998		3	7220201	6,7	7,5	7,2	7,1	7,1		6,9	
8	18200284	Trần Thị Phương	Anh	Nữ	27/02/1999		3	73404	7,2	7,4	7,0	7,2	7,2			
9	18200287	Trần Thị Phương	Anh	Nữ	27/02/1999		3	7340301	7,2	7,4	7,0	7,2	7,2			
10	18200312	Trần Thị Phương	Anh	Nữ	27/02/1999		3	7810103	7,2	7,4	7,0	7,2	7,2			
11	18200915	Lý Ngọc	Anh	Nữ	11/03/1999		3	7810201	6,9	6,8	6,5	6,7	6,7			
12	18201687	Nguyễn Phương Thùy	Anh	Nữ	25/07/1997		3	7340120	9,1	9,2	9,0	9,1	9,1			
13	18202108	Lê Hải	Âu	Nam	24/07/1995		3	7340115	6,2	6,5	7,5	6,7	6,7			
14	18200169	Lư Cao	Bằng	Nam	14/08/1999		3	7340101	5,9	6,3	6,2	6,1	6,1			
15	18200303	Ngô Chí	Bảo	Nam	19/11/1997		2NT	7340101	6,4	7,5	6,9	6,9	7,1			
16	18203029	Phan Hoài	Bảo	Nam	12/08/1999		2	7810103	5,9	5,8	6,3	6,0	6,1			
17	18203477	Lê Thị Hồng	Cầm	Nữ	31/10/1999		1	7340120	7,2	7,8	7,8	7,6	7,9			
18	18204527	Nguyễn Bội	Châu	Nam	14/10/1999		2	7340101	6,8	7,0	7,2	7,0	7,1			

STT	Số phiếu	Họ và chữ lót	Tên	Giới tính	Năm sinh	ĐTU'T	KVU'T	Mã ngành/ Nhóm ngành	Điểm TB lớp 10	Điểm TB lớp 11	Điểm TBHK1 lớp 12	Điểm TB	Điểm TBXT	Điểm TB môn Toán	Điểm TB môn Tiếng Anh	Điểm TB môn Văn
19	18201562	Trần Tuấn	Chí	Nam	24/10/1993		3	7480102	7,1	7,3	6,6	7,0	7,0			
20	18207150	Lê Chí	Công	Nam	08/02/1997		3	7340115	5,2	7,0	6,7	6,3	6,3			
21	18202588	Lê Mạnh	Cường	Nam	17/05/1998		3	7340120	5,6	5,7	6,7	6,0	6,0			
22	18203520	Ninh Thế Vĩnh	Cường	Nam	22/02/1996		1	7480201	6,9	7,0	6,9	6,9	7,2			
23	18204944	Trần Quốc	Cường	Nam	12/07/1999		2NT	7810201	6,1	6,4	6,4	6,3	6,5			
24	18204984	Vương Minh	Cường	Nam	21/09/1996		3	7340101	7,5	7,2	6,9	7,2	7,2			
25	18206785	Trần	Đại	Nam	16/10/1999		3	7340410	7,5	7,3	8,4	7,7	7,7			
26	18200736	Phạm Tấn	Đạt	Nam	16/08/1998		2NT	7340120	7,0	6,8	7,3	7,0	7,2			
27	18206053	Huỳnh Phát	Đạt	Nam	20/06/1996		2	7810202	6,5	6,1	6,1	6,2	6,3			
28	18200617	Lạc Bảo	Di	Nữ	26/08/1999	6	3	7210404	6,8	7,3	7,0	7,0	7,4	6,6		
29	18201855	Ngô Bảo	Diệp	Nữ	14/10/1999		3	7340115	7,8	7,3	7,7	7,6	7,6			
30	18206772	Ngô Bảo	Diệp	Nữ	14/10/1999		3	7340301	7,8	7,3	7,7	7,6	7,6			
31	18201042	Vũ Thị Ngọc	Diệu	Nữ	20/08/1998		3	7810202	7,5	7,7	7,1	7,4	7,4			
32	18201019	Lê Văn Xuân	Định	Nam	26/08/1999		3	7340120	5,8	6,6	6,8	6,4	6,4			
33	18203711	Phạm Ngọc Kinh	Đô	Nữ	06/10/1998		3	7340120	6,7	7,6	7,5	7,3	7,3			
34	18201971	Nguyễn Hoàng Thục	Đoan	Nữ	02/07/1997		3	7340410	6,4	6,6	7,0	6,7	6,7			
35	18206905	Phan Ngọc Quý	Đoan	Nữ	19/06/1993		3	7310401	5,7	6,0	6,3	6,0	6,0			
36	18201469	Nguyễn Minh	Đoàn	Nam	03/03/1998		2NT	7480201	5,7	6,4	6,1	6,1	6,2			
37	18200871	Lê Tấn	Dũng	Nam	12/08/1998		3	7310401	7,0	7,4	7,6	7,3	7,3			
38	18201799	Nguyễn Thùy	Dương	Nữ	04/05/1999		2NT	7340101	7,4	7,2	7,4	7,3	7,5			
39	18202277	Nguyễn Đại	Dương	Nam	10/11/1994		3	7310401	6,2	6,4	5,8	6,1	6,1			
40	18200904	Hoàng Quốc	Duy	Nam	16/10/1996		3	7810202	7,1	7,1	6,5	6,9	6,9			
41	18201338	Nguyễn Đức	Duy	Nam	14/04/1999		1	7480201	7,4	7,8	7,7	7,6	7,9			

STT	Số phiếu	Họ và chữ lót	Tên	Giới tính	Năm sinh	ĐTU'T	KVU'T	Mã ngành/ Nhóm ngành	Điểm TB lớp 10	Điểm TB lớp 11	Điểm TBHK1 lớp 12	Điểm TB	Điểm TBXT	Điểm TB môn Toán	Điểm TB môn Tiếng Anh	Điểm TB môn Văn
42	18201382	Đoàn Vĩ	Duy	Nam	19/09/1999		3	7810201	5,7	6,2	6,2	6,0	6,0			
43	18201459	Vũ Cao	Duy	Nam	31/07/1999		3	7340115	6,9	7,3	7,3	7,2	7,2			
44	18206861	Trần Nhật	Duy	Nam	23/10/1998		3	7340101	7,5	7,8	8,1	7,8	7,8			
45	18205569	Lê Kỳ	Duyên	Nữ	19/05/1997		3	7810201	6,0	5,6	6,4	6,0	6,0			
46	18204041	Hoàng Thị Huyền	Giang	Nữ	15/01/1998		3	7340410	7,6	7,9	7,2	7,6	7,6			
47	18206711	Nguyen Thi Thu	Ha	Nữ	24/09/1995		1	7310401	8,7	8,5	8,7	8,6	8,9			
48	18201824	Nguyễn Thị Thu	Hà	Nữ	21/01/1997		2NT	7340115	8,1	8,0	7,6	7,9	8,1			
49	18207695	Vũ Thanh Vân	Hà	Nữ	05/11/1996		3	7340410	7,9	8,4	7,4	7,9	7,9			
50	18203660	Nguyễn Trường	Hải	Nam	02/05/1999		3	7340410	7,6	7,6	7,2	7,5	7,5			
51	18204126	Lê Thanh	Hải	Nam	16/11/1999		2	7340101	8,3	8,0	8,4	8,2	8,3			
52	18205591	Huỳnh Thanh	Hải	Nam	28/07/1999		2	7810201	6,5	6,6	6,6	6,6	6,7			
53	18204075	Nguyễn Hoàng Bảo	Hân	Nữ	27/01/1996		3	7340101	6,9	7,0	6,6	6,8	6,8			
54	18204825	Diệp Thế	Hạo	Nam	23/10/1999		2NT	7340115	7,0	6,9	7,1	7,0	7,2			
55	18205860	Nguyễn Vinh	Hiền	Nam	11/03/1998		3	7340120	6,1	6,7	7,2	6,7	6,7			
56	18201331	Nguyễn Thị Thúy	Hiền	Nữ	20/03/1999		2	7340120	7,1	7,1	7,0	7,1	7,2			
57	18207848	Nguyễn Thị Dịu	Hiền	Nữ	23/12/1998		2	7340120	6,1	5,7	6,1	6,0	6,1			
58	18204685	Ngô Nguyễn Ngọc	Hiếu	Nữ	25/05/1996		3	7310401	6,0	6,3	5,8	6,0	6,0			
59	18207367	Hồ Thị Ngọc	Hiếu	Nữ	25/11/1994		1	7340101	6,3	7,1	6,1	6,5	6,8			
60	18201236	Trần Thanh Khải	Hoàng	Nữ	27/01/1996		3	7310401	7,5	7,4	7,3	7,4	7,4			
61	18200145	Võ Tấn Phụng	Hồng	Nữ	30/06/1998		3	7310401	7,0	7,0	6,9	7,0	7,0			
62	18200841	Trương Quốc	Hùng	Nam	14/02/1999		2NT	7340410	8,2	8,5	8,1	8,3	8,4			
63	18200632	Nguyễn Thị Thanh	Hương	Nữ	05/08/1995		2	7310401	8,0	8,3	8,2	8,2	8,3			
64	18207798	Nguyễn Thị Quỳnh	Hương	Nữ	16/02/1996		3	7340115	5,6	6,5	6,0	6,0	6,0			

STT	Số phiếu	Họ và chữ lót	Tên	Giới tính	Năm sinh	ĐTU'T	KVUT	Mã ngành/ Nhóm ngành	Điểm TB lớp 10	Điểm TB lớp 11	Điểm TBHK1 lớp 12	Điểm TB	Điểm TBXT	Điểm TB môn Toán	Điểm TB môn Tiếng Anh	Điểm TB môn Văn
65	18200485	Hoàng Tiến	Hữu	Nam	24/10/1997		3	73404	5,9	6,2	6,6	6,2	6,2			
66	18200036	Hồ Nhật	Huy	Nam	30/06/1997		2	7810202	7,4	6,9	7,2	7,2	7,3			
67	18202877	Nguyễn Chí Gia	Huy	Nam	12/08/1998		3	7340410	6,9	7,1	7,2	7,1	7,1			
68	18203643	Đan	Huy	Nam	30/01/1997		3	7340120	6,7	6,9	5,9	6,5	6,5			
69	18204094	Mai Quốc	Huy	Nam	22/09/1997		3	7340201	6,2	6,5	6,4	6,4	6,4			
70	18204362	Trương Trần	Huy	Nam	17/10/1999		3	7340120	5,9	6,9	7,8	6,9	6,9			
71	18205000	Nguyễn Quang	Huy	Nam	26/10/1999		1	7810201	6,1	6,6	6,9	6,5	6,8			
72	18205171	Nguyễn Minh	Huy	Nam	07/10/1996		3	7580108	8,3	8,2	8,3	8,3	8,3	8,3		
73	18207897	Đặng Lâm	Huy	Nam	11/12/1994		3	7810202	6,9	6,7	6,7	6,8	6,8			
74	18201652	Trần Ngô Như	Huỳnh	Nữ	17/03/1999		2NT	7810202	7,1	7,0	7,3	7,1	7,3			
75	18201342	Nguyễn Hoàng	Kha	Nam	14/03/1999		1	73404	7,5	7,4	7,5	7,5	7,7			
76	18203853	Nguyễn Lâm Quốc	Khải	Nam	09/09/1999		3	7480201	8,3	8,1	8,2	8,2	8,2			
77	18201572	Nguyễn Duy	Khang	Nam	04/06/1997		3	7340410	7,3	7,4	6,6	7,1	7,1			
78	18207598	Trương Phước	Khang	Nam	07/08/1995		3	7340101	7,6	7,3	6,7	7,2	7,2			
79	18204830	Nguyễn Thị Minh	Khánh	Nữ	18/02/1998		3	7810201	7,2	7,4	7,6	7,4	7,4			
80	18205613	Vương Gia	Khánh	Nam	03/04/1994		3	7340120	6,0	6,9	6,2	6,4	6,4			
81	18207766	Nguyễn Hoàng Gia	Khiêm	Nam	01/09/1998		2NT	7480201	7,8	8,2	7,8	7,9	8,1			
82	18200314	Phạm Anh	Khoa	Nam	14/08/1997		3	7810202	6,1	6,2	5,7	6,0	6,0			
83	18200458	Trương Anh	Khoa	Nam	01/03/1999		3	7220201	6,4	7,0	7,8	7,1	7,1		6,9	
84	18200209	Võ Phạm Minh	Khôi	Nam	07/06/1997		2	7480201	6,2	6,9	7,2	6,8	6,9			
85	18206179	Nguyễn Trần Thiên	Khôi	Nam	08/03/1994		3	7810202	7,5	6,8	6,4	6,9	6,9			
86	18200501	Đặng Ngọc Hoàn	Kim	Nữ	27/11/1999		3	7220201	8,7	8,1	8,6	8,5	8,5		7,7	
87	18200834	Nguyễn Đình Hoàng	Lâm	Nam	01/06/1996		2	7310401	6,8	6,7	5,8	6,4	6,5			

STT	Số phiếu	Họ và chữ lót	Tên	Giới tính	Năm sinh	ĐTƯT	KVƯT	Mã ngành/ Nhóm ngành	Điểm TB lớp 10	Điểm TB lớp 11	Điểm TBHK1 lớp 12	Điểm TB	Điểm TBXT	Điểm TB môn Toán	Điểm TB môn Tiếng Anh	Điểm TB môn Văn
88	18203165	Nguyễn Thiếu	Lan	Nữ	21/03/1997		2	7810202	7,1	7,5	7,3	7,3	7,4			
89	18201911	Nguyễn Ngọc Thanh	Liên	Nữ	15/11/1994		2NT	7340115	7,4	7,4	5,8	6,9	7.0			
90	18201914	Nguyễn Ngọc Thanh	Liên	Nữ	15/11/1994		2NT	7340101	7,4	7,4	5,8	6,9	7.0			
91	18201915	Nguyễn Ngọc Thanh	Liên	Nữ	15/11/1994		2NT	7810103	7,4	7,4	5,8	6,9	7.0			
92	18201917	Nguyễn Ngọc Thanh	Liên	Nữ	15/11/1994		2NT	7810202	7,4	7,4	5,8	6,9	7.0			
93	18204518	Nguyễn Thị Kim	Liên	Nữ	20/05/1997		3	7340101	8,4	8,5	8,0	8,3	8,3			
94	18200265	Lê Thị Tuyết	Linh	Nữ	27/02/1994		3	7340101	7,5	7,1	6,4	7,0	7.0			
95	18200566	Huỳnh Gia	Linh	Nữ	11/11/1999		3	7340410	8,2	7,7	7,7	7,9	7,9			
96	18200774	Nguyễn Thị Ánh	Linh	Nữ	21/07/1999		2	7310401	7,6	7,3	7,5	7,5	7,6			
97	18200926	Bùi Khánh	Linh	Nữ	01/01/1998		3	7210404	7,2	7,2	6,9	7,1	7,1			6,9
98	18202734	Lê Thị Ánh	Linh	Nữ	13/02/1997		3	7810202	8,8	8,6	8,3	8,6	8,6			
99	18202946	Nguyễn Giang	Linh	Nữ	06/03/1999		3	7220201	6,8	6,6	6,6	6,7	6,7		8,3	
100	18203673	Đặng Thị Thu	Linh	Nữ	18/12/1999		3	7340101	7,3	6,6	7,3	7,1	7,1			
101	18204217	Lê Hoàng Khánh	Linh	Nữ	30/10/1996		3	7220201	6,8	6,9	6,3	6,7	6,7		7,2	
102	18204519	Đặng Hoài	Linh	Nam	03/08/1997		3	7810202	7,2	7,2	6,8	7,1	7,1			
103	18204703	Lê Hoàng Khánh	Linh	Nữ	30/10/1996		3	7310401	6,8	6,9	6,3	6,7	6,7			
104	18200126	Trương Hoàng Phú	Lộc	Nam	03/04/1999		3	7480102	7,2	7,3	6,4	7,0	7.0			
105	18200246	Trương Hoàng Phú	Lộc	Nam	03/04/1999		3	7340410	7,2	7,3	6,4	7,0	7.0			
106	18200247	Trương Hoàng Phú	Lộc	Nam	03/04/1999		3	7480201	7,2	7,3	6,4	7,0	7.0			
107	18202735	Lê Hoàng	Long	Nam	10/01/1997		3	7340101	7,3	7,7	7,9	7,6	7,6			
108	18207874	Võ Hùng	Luân	Nam	25/12/1988		3	7220201	7,0	7,4	7,0	7,1	7,1		6,5	
109	18203013	Nguyễn Thị Yến	Ly	Nữ	15/07/1999		2	7210404	7,1	7,0	7,4	7,2	7,3			6,9
110	18200780	Nguyễn Hoàng	Mai	Nữ	07/07/1999		3	7810201	7,5	7,1	7,1	7,2	7,2			

STT	Số phiếu	Họ và chữ lót	Tên	Giới tính	Năm sinh	ĐTƯT	KVƯT	Mã ngành/ Nhóm ngành	Điểm TB lớp 10	Điểm TB lớp 11	Điểm TBHK1 lớp 12	Điểm TB	Điểm TBXT	Điểm TB môn Toán	Điểm TB môn Tiếng Anh	Điểm TB môn Văn
111	18202159	Trương Huệ	Mẫn	Nữ	13/02/1999		3	7220201	7,0	7,1	7,4	7,2	7,2		6,9	
112	18200888	Ngô Trương Tuấn	Minh	Nam	04/03/1998		3	7810202	6,1	6,4	6,5	6,3	6,3			
113	18202122	Nguyễn Vũ Uyên	Minh	Nữ	07/02/1994		3	7310401	8,2	7,9	7,9	8,0	8,0			
114	18203482	Nguyễn Thị Thanh	Minh	Nữ	17/11/1999		2	7220201	8,1	8,4	8,1	8,2	8,3		8,6	
115	18205951	Trần Quang	Minh	Nam	23/01/1999		3	7340120	6,4	6,5	6,5	6,5	6,5			
116	18207580	Nguyễn Quang	Minh	Nam	23/06/1994		3	7210403	7,8	7,9	6,3	7,3	7,3			6,8
117	18205399	Nguyễn Bảo	Minh	Nam	19/12/1999		2	7340101	6,7	7,0	7,1	6,9	7,0			
118	18203514	Nguyễn Thanh Trà	My	Nữ	28/10/1999		3	7220201	7,4	7,1	6,7	7,1	7,1		7,2	
119	18203699	Hoàng Thái Hà	My	Nữ	26/02/1998		3	7340115	8,1	8,9	8,7	8,6	8,6			
120	18202732	Trịnh Việt	Nam	Nam	03/08/1993		3	7340101	7,2	6,2	6,8	6,7	6,7			
121	18203848	Lê Hoài	Nam	Nam	13/03/1998		2NT	7340101	7,1	7,6	7,1	7,3	7,4			
122	18204078	Trần Hoàng	Nam	Nam	09/09/1998		3	7340115	6,8	7,0	7,1	7,0	7,0			
123	18204996	Hồ Đức Hải	Nam	Nam	29/05/1997		2	7810202	7,7	7,7	7,3	7,6	7,7			
124	18205133	Hồ Đức Hải	Nam	Nam	29/05/1997		2	7340115	7,7	7,7	7,3	7,6	7,7			
125	18205142	Hồ Đức Hải	Nam	Nam	29/05/1997		2	7810201	7,7	7,7	7,3	7,6	7,7			
126	18207008	Nguyễn Ngọc	Nam	Nam	04/03/1999		3	7480201	7,9	8,3	7,9	8,0	8,0			
127	18200934	Lê Hằng	Nga	Nữ	02/09/1999		2	7810201	6,5	7,0	7,3	6,9	7,0			
128	18201040	Nguyễn Thị Kim	Ngân	Nữ	05/05/1995		3	7340120	8,3	7,9	7,9	8,0	8,0			
129	18203365	Trần Kim	Ngân	Nữ	02/04/1999		3	7340120	7,6	7,4	7,9	7,6	7,6			
130	18205218	Nguyễn Thị Thanh	Ngân	Nữ	12/09/1999		3	7340101	7,3	6,7	6,8	6,9	6,9			
131	18207808	Trịnh Kim	Ngân	Nữ	01/01/1993		3	73404	7,2	7,2	6,7	7,0	7,0			
132	18205904	Lâm Vĩnh	Nghi	Nữ	06/10/1998		2	7210404	7,4	7,8	8,0	7,7	7,8			6,9
133	18200741	Huỳnh Thị Mỹ	Ngọc	Nữ	06/11/1995		2	7340120	8,4	8,4	8,4	8,4	8,5			

STT	Số phiếu	Họ và chữ lót	Tên	Giới tính	Năm sinh	ĐTU'T	KVU'T	Mã ngành/ Nhóm ngành	Điểm TB lớp 10	Điểm TB lớp 11	Điểm TBHK1 lớp 12	Điểm TB	Điểm TBXT	Điểm TB môn Toán	Điểm TB môn Tiếng Anh	Điểm TB môn Văn
134	18204248	Nguyễn Bích Kim	Ngọc	Nữ	25/01/1999		3	7340115	8,1	8,4	8,8	8,4	8,4			
135	18206310	Cao Thị Tuyết	Ngọc	Nữ	25/06/1997		3	7340120	7,3	6,3	6,3	6,6	6,6			
136	18207902	Võ Thị Thảo	Ngọc	Nữ	20/04/1990		3	73404	8,2	8,3	7,7	8,1	8,1			
137	18207202	Đoàn Nữ Cát	Nguyên	Nữ	24/08/1999		3	7340120	5,3	6,3	7,9	6,5	6,5			
138	18207821	Lê Trần Phương	Nguyên	Nữ	04/12/1994		3	73404	6,5	6,1	6,0	6,2	6,2			
139	18201452	Nguyễn Vũ	Nguyễn	Nam	30/09/1993		3	7340101	6,7	6,6	6,6	6,6	6,6			
140	18207880	Ngô Thanh	Nhã	Nữ	05/10/1997		3	7340101	6,5	6,7	6,6	6,6	6,6			
141	18201032	La Thị Trúc	Nhi	Nữ	14/05/1999		2	7810201	6,9	7,6	8,0	7,5	7,6			
142	18205340	Dương Ngọc	Nhi	Nữ	14/03/1996		2NT	7340120	7,3	7,3	6,4	7,0	7,2			
143	18205572	Trương Yến	Nhi	Nữ	11/09/1998		3	7810202	5,8	6,2	6,5	6,2	6,2			
144	18206048	Đào Ngọc Xuân	Nhi	Nữ	12/01/1997		2	7340410	6,1	7,4	6,5	6,7	6,8			
145	18206376	Nguyễn Ngọc	Nhi	Nữ	17/07/1995		3	7340115	6,8	6,9	7,0	6,9	6,9			
146	18206652	Lê Vương Ý	Nhi	Nữ	25/01/1996		1	7340201	6,6	7,2	7,0	6,9	7,2			
147	18206665	Lương Thuận	Nhiên	Nam	21/09/1999		3	7340410	7,6	7,4	6,9	7,3	7,3			
148	18200571	Nguyễn Thị Ái	Như	Nữ	25/03/1994		3	7340101	6,3	6,0	6,1	6,1	6,1			
149	18200817	Nguyễn Thị Quỳnh	Như	Nữ	05/04/1995		3	7340101	6,8	7,1	7,2	7,0	7,0			
150	18203327	Võ Yến	Như	Nữ	28/02/1999		2	7340120	6,5	6,9	6,6	6,7	6,8			
151	18201031	Lê Thị Hồng	Nhung	Nữ	08/05/1999		2	7810201	7,6	7,8	7,9	7,8	7,9			
152	18201548	Tào Thị Mỹ	Nhung	Nữ	12/04/1990		1	7340115	7,3	7,2	7,2	7,2	7,5			
153	18204942	Trần Thị Hoàng	Oanh	Nữ	03/12/1997		2	7340201	8,0	8,1	8,0	8,0	8,1			
154	18206286	Huỳnh Thị	Pha	Nữ	04/09/1996		3	7340120	6,8	6,5	7,1	6,8	6,8			
155	18205608	Võ Hoàng	Phi	Nam	21/09/1998		3	7810202	6,2	7,1	6,9	6,7	6,7			
156	18203366	Nguyễn Trương Minh	Phú	Nam	07/12/1999		3	7810202	7,3	7,0	7,6	7,3	7,3			

STT	Số phiếu	Họ và chữ lót	Tên	Giới tính	Năm sinh	ĐTU'T	KVU'T	Mã ngành/ Nhóm ngành	Điểm TB lớp 10	Điểm TB lớp 11	Điểm TBHK1 lớp 12	Điểm TB	Điểm TBXT	Điểm TB môn Toán	Điểm TB môn Tiếng Anh	Điểm TB môn Văn
157	18206847	Trần Đắc	Phú	Nam	25/05/1996		3	7340101	6,7	6,6	6,9	6,7	6,7			
158	18201992	Đỗ Hoàn Vĩnh	Phúc	Nam	14/04/1993		3	7340120	6,8	6,1	5,5	6,1	6,1			
159	18202145	Nguyễn Ngọc Hồng	Phúc	Nữ	26/01/1999		1	7340120	6,3	6,9	6,6	6,6	6,9			
160	18207611	Nguyễn Thị Hồng	Phúc	Nữ	16/06/1996		3	7340101	6,5	7,3	8,2	7,3	7,3			
161	18201969	Huỳnh Tiểu	Phụng	Nữ	09/05/1998		2NT	7340115	8,4	8,5	8,3	8,4	8,6			
162	18200040	Hoàng Nguyễn Thanh	Phương	Nữ	11/09/1997		3	7340201	8,2	8,4	7,5	8,0	8,0			
163	18200127	Nguyễn Mai	Phương	Nữ	10/10/1998		3	7220201	7,9	7,7	7,8	7,8	7,8		7,7	
164	18200597	Trần Thị Minh	Phương	Nữ	10/12/1999		3	7210403	7,2	7,6	7,6	7,5	7,5			7,5
165	18202237	Nông Thị Như	Phương	Nữ	07/04/1999	1	1	7340410	8,1	8,1	7,3	7,8	8,8			
166	18202998	Huỳnh Phan Thanh	Phương	Nữ	09/02/1997		1	7340120	6,2	6,2	6,0	6,1	6,4			
167	18203147	Nguyễn Thanh	Phương	Nam	24/03/1998		3	7340410	9,0	8,6	8,8	8,8	8,8			
168	18204272	Đỗ Nam	Phương	Nữ	06/10/1999		3	7340120	6,3	6,1	6,6	6,3	6,3			
169	18204429	Đỗ Nam	Phương	Nữ	06/10/1999		3	7340101	6,3	6,1	6,6	6,3	6,3			
170	18204430	Đỗ Nam	Phương	Nữ	06/10/1999		3	7810201	6,3	6,1	6,6	6,3	6,3			
171	18206374	Nguyễn Ngọc Anh	Phương	Nữ	15/02/1995		1	7340115	6,2	6,3	6,1	6,2	6,5			
172	18201603	Nguyễn Thị Mỹ	Phương	Nữ	25/09/1998		3	7210403	7,7	7,3	7,1	7,4	7,4	7,2		
173	18201885	Trần Ngọc	Quân	Nam	27/09/1995		3	7810103	6,1	6,8	6,2	6,4	6,4			
174	18200092	Nguyễn Thiện	Quang	Nam	17/07/1999		3	7340115	6,1	7,0	6,8	6,6	6,6			
175	18202252	Nguyễn Vũ Duy	Quang	Nam	25/11/1999		3	7210403	6,6	6,7	7,1	6,8	6,8	6,8		
176	18200983	Nguyễn Hoàng	Quý	Nam	19/06/1999		2NT	7340101	8,1	8,7	8,5	8,4	8,6			
177	18200822	Trần Xi	Quốc	Nam	12/01/1999		3	7340410	6,8	6,7	6,7	6,7	6,7			
178	18202536	Nguyễn Thuý	Quỳnh	Nữ	24/12/1999		3	7810201	6,6	6,9	7,1	6,9	6,9			
179	18207206	Trần Dương Ngọc	Quỳnh	Nữ	10/12/1996		2	7220201	7,3	7,3	6,5	7,0	7,1		7,4	

STT	Số phiếu	Họ và chữ lót	Tên	Giới tính	Năm sinh	ĐTU'T	KVUT	Mã ngành/ Nhóm ngành	Điểm TB lớp 10	Điểm TB lớp 11	Điểm TBHK1 lớp 12	Điểm TB	Điểm TBXT	Điểm TB môn Toán	Điểm TB môn Tiếng Anh	Điểm TB môn Văn
180	18206678	Phạm Lâm Phương	Quỳnh	Nữ	02/01/1999		2	7340115	8,2	8,3	8,7	8,4	8,5			
181	18200551	Trương Văn	Siêng	Nam	18/08/1999		1	7340201	7,1	6,3	6,7	6,7	7,0			
182	18200218	Lê Đăng Minh	Son	Nam	07/03/1998		3	7340410	6,9	6,9	6,5	6,8	6,8			
183	18201080	Nguyễn Mạnh Hải	Son	Nam	13/11/1998		3	7340115	8,7	8,3	8,7	8,6	8,6			
184	18201827	Nguyễn Minh	Tâm	Nam	03/12/1999		3	7810201	6,8	5,9	6,2	6,3	6,3			
185	18203363	Đỗ Khánh Tâm	Tâm	Nữ	12/12/1999		3	7220201	7,5	8,2	8,0	7,9	7,9		7,7	
186	18207589	Trần Ngô Vinh	Thành	Nam	20/08/1997		3	7480201	7,4	6,9	6,3	6,9	6,9			
187	18200035	Phan Thị Kim	Thảo	Nữ	15/06/1999		3	7340115	6,7	6,2	7,0	6,6	6,6			
188	18200370	Trần Thị Phương	Thảo	Nữ	04/11/1999		1	7310401	7,4	7,4	7,6	7,5	7,7			
189	18200898	Đặng Thị Uyên	Thảo	Nữ	21/10/1999		1	7340201	6,3	7,0	6,9	6,7	7,0			
190	18201003	Lok Trần Phương	Thảo	Nữ	20/03/1994		3	7340101	7,3	7,6	6,6	7,2	7,2			
191	18201383	Huỳnh Thị Thu	Thảo	Nữ	31/01/1994		2	7340201	7,0	7,3	7,0	7,1	7,2			
192	18201407	Kiều Nhi	Thảo	Nữ	10/09/1997		3	73404	6,8	6,5	6,3	6,5	6,5			
193	18205195	Đỗ Thị Thu	Thảo	Nữ	06/10/1995		3	7310401	8,8	9,0	8,5	8,8	8,8			
194	18207804	Huỳnh Trần Thạch	Thảo	Nữ	26/01/1997		3	7810201	6,0	6,3	6,5	6,3	6,3			
195	18207585	Nguyễn Hồ Cẩm	Thi	Nữ	30/05/1999		2	7810201	7,2	8,1	7,9	7,7	7,8			
196	18204533	Bùi Đức	Thịnh	Nam	02/01/1999		2	7220201	8,6	8,7	8,5	8,6	8,7		7,7	
197	18205164	Bùi Đức	Thịnh	Nam	02/01/1999		2	7340120	8,6	8,7	8,5	8,6	8,7			
198	18201286	Hoàng Đình	Thông	Nam	30/08/1999		2NT	7340120	7,0	7,2	7,3	7,2	7,3			
199	18200521	Dương Hoài	Thu	Nữ	18/02/1997		2	7310401	8,1	7,5	7,3	7,6	7,7			
200	18206465	Nguyễn Thị	Thu	Nữ	10/08/1997		3	7220201	8,0	7,3	7,4	7,6	7,6		8,0	
201	18200159	Bùi Nguyễn Anh	Thư	Nữ	09/02/1997		2	7340120	7,3	7,2	7,0	7,2	7,3			
202	18201306	Phạm Đặng Anh	Thư	Nữ	02/11/1994		1	7340101	8,3	8,3	8,1	8,2	8,5			

STT	Số phiếu	Họ và chữ lót	Tên	Giới tính	Năm sinh	ĐTU'T	KVU'T	Mã ngành/ Nhóm ngành	Điểm TB lớp 10	Điểm TB lớp 11	Điểm TBHK1 lớp 12	Điểm TB	Điểm TBXT	Điểm TB môn Toán	Điểm TB môn Tiếng Anh	Điểm TB môn Văn
203	18205783	Hoàng Trương Minh	Thư	Nữ	15/03/1999		3	7340410	8,1	8,6	8,4	8,4	8,4			
204	18206491	Trình Ngọc Hương	Thùy	Nữ	22/02/1999		3	7340115	7,4	7,9	7,6	7,6	7,6			
205	18203233	Trần Thanh Anh	Thy	Nữ	02/04/1999		2	7810201	8,3	8,3	8,7	8,4	8,5			
206	18201386	Nguyễn Thị Mỹ	Tiên	Nữ	03/09/1997		1	7220201	7,0	7,0	6,6	6,9	7,1		7,6	
207	18202989	Đỗ Thùy	Tiên	Nữ	29/06/1997		2	7340201	5,7	6,6	6,7	6,3	6,4			
208	18200925	Bùi Lâm Nhật	Tiến	Nam	06/09/1999		2	7480201	7,1	7,4	7,1	7,2	7,3			
209	18207621	Huỳnh Trần	Tiến	Nam	28/01/1996		2	7340101	6,8	7,1	6,7	6,9	7,0			
210	18200911	Trần Bảo Quốc	Tín	Nam	13/11/1996		3	7340115	7,0	6,7	6,5	6,7	6,7			
211	18201846	Nguyễn Song Khánh	Toàn	Nam	15/01/1997		2NT	7810103	7,0	6,6	6,4	6,7	6,8			
212	18204827	Nguyễn Thái	Toàn	Nam	01/08/1998		3	7340410	7,0	7,1	7,8	7,3	7,3			
213	18200686	Võ Đặng Quỳnh	Trâm	Nữ	21/04/1999		3	7810201	7,1	7,2	6,9	7,1	7,1			
214	18201355	Nguyễn Ngọc Bảo	Trâm	Nữ	07/03/1997		2	73404	6,8	6,8	6,8	6,8	6,9			
215	18204420	Nguyễn Huỳnh	Trâm	Nữ	24/09/1994		2NT	7810202	7,3	6,9	7,1	7,1	7,3			
216	18207384	Nguyễn Lưu Bích	Trâm	Nữ	07/06/1994		2	7340120	7,7	7,3	7,5	7,5	7,6			
217	18203985	Lê Thị Bảo	Trân	Nữ	14/11/1999		2NT	7340120	7,4	8,0	7,7	7,7	7,9			
218	18202634	Đặng Bảo	Trân	Nữ	05/02/1999		1	7340101	8,5	8,1	8,2	8,3	8,5			
219	18206791	Trần Thị Mỹ	Trang	Nữ	30/06/1996		2	7810202	9,1	8,9	8,4	8,8	8,9			
220	18207131	Vũ Thùy	Trang	Nữ	18/05/1999		1	7340115	6,5	6,3	6,3	6,4	6,6			
221	18207522	Phan Quỳnh	Trang	Nữ	27/04/1999		3	7810201	8,0	8,0	8,2	8,1	8,1			
222	18203067	Nguyễn Cao	Trí	Nam	11/05/1999		3	7340120	6,2	5,9	6,9	6,3	6,3			
223	18204287	Nguyễn Minh	Trí	Nam	30/06/1997		3	7220201	6,8	7,6	7,8	7,4	7,4		6,5	
224	18201267	Nguyễn Huỳnh Ngọc	Trinh	Nữ	28/05/1997		3	7310401	6,4	6,5	5,8	6,2	6,2			
225	18201817	Huỳnh Mỹ	Trinh	Nữ	11/07/1999		3	7310401	8,6	8,6	8,3	8,5	8,5			

STT	Số phiếu	Họ và chữ lót	Tên	Giới tính	Năm sinh	ĐTU	KVUT	Mã ngành/ Nhóm ngành	Điểm TB lớp 10	Điểm TB lớp 11	Điểm TBHK1 lớp 12	Điểm TB	Điểm TBXT	Điểm TB môn Toán	Điểm TB môn Tiếng Anh	Điểm TB môn Văn
226	18205256	Bùi Đức	Trung	Nam	21/07/1998		1	7340115	8,3	8,2	8,5	8,3	8,6			
227	18203512	Phạm Minh	Trường	Nam	08/12/1999		3	7220201	6,7	6,3	7,4	6,8	6,8		7,3	
228	18207462	Nguyễn Thanh	Trường	Nam	30/03/1997		1	7340101	6,2	6,5	6,0	6,2	6,5			
229	18201036	Nguyễn Thanh	Tú	Nam	17/05/1996		2	7340101	7,4	7,5	6,6	7,2	7,3			
230	18201350	Trần Đặng Minh	Tú	Nam	28/01/1995		3	7480102	6,6	6,3	6,1	6,3	6,3			
231	18200135	Nguyễn Quốc	Tuấn	Nam	23/02/1998		2	7480201	5,5	6,0	6,6	6,0	6,1			
232	18200148	Nguyễn Hoàng	Tuấn	Nam	15/02/1996		3	7340120	6,8	6,8	5,5	6,4	6,4			
233	18200164	Nguyễn Hoàng	Tuấn	Nam	15/02/1996		3	7340101	6,8	6,8	5,5	6,4	6,4			
234	18203319	Lê Hoàng	Tuấn	Nam	10/12/1994		3	7340101	7,7	7,9	7,2	7,6	7,6			
235	18205579	Bùi Anh	Tuấn	Nam	29/05/1998		2	7810202	5,9	7,0	6,9	6,6	6,7			
236	18206913	Ngô Tiểu	Tuệ	Nữ	15/10/1995		3	7210403	7,6	6,5	6,7	6,9	6,9			6,7
237	18207677	Phạm Thanh	Tùng	Nam	30/08/1998		3	7810201	5,4	6,4	7,1	6,3	6,3			
238	18201359	Võ Thị Ngọc	Tuyền	Nữ	17/12/1994		2	7220201	7,8	7,2	8,0	7,7	7,8		7,1	
239	18203544	Nguyễn Thị Phụng	Tuyền	Nữ	09/09/1999		1	7810201	8,6	7,8	7,4	7,9	8,2			
240	18203547	Nguyễn Thị Phụng	Tuyền	Nữ	09/09/1999		1	7810202	8,6	7,8	7,4	7,9	8,2			
241	18203548	Nguyễn Thị Phụng	Tuyền	Nữ	09/09/1999		1	7340101	8,6	7,8	7,4	7,9	8,2			
242	18207342	Phạm Kim Thanh	Tuyền	Nữ	12/05/1999		3	73404	7,4	7,3	7,4	7,4	7,4			
243	18202326	Nguyễn Ngọc Nhã	Uyên	Nữ	13/10/1999		2NT	7340115	6,9	6,7	7,2	6,9	7,1			
244	18202791	Lê Đào Mỹ	Uyên	Nữ	24/08/1998		3	7340201	8,3	8,2	7,8	8,1	8,1			
245	18204509	Tổng Ý	Uyên	Nữ	19/02/1999		3	7340101	8,5	8,2	8,0	8,2	8,2			
246	18204604	Huỳnh Thuý	Vân	Nữ	30/08/1987		3	7340115	6,9	6,5	6,0	6,5	6,5			
247	18204607	Huỳnh Thuý	Vân	Nữ	30/08/1987		3	7340120	6,9	6,5	6,0	6,5	6,5			
248	18204821	Huỳnh Thuý	Vân	Nữ	30/08/1987		3	73404	6,9	6,5	6,0	6,0	6,5			

STT	Số phiếu	Họ và chữ lót	Tên	Giới tính	Năm sinh	ĐTƯT	KVƯT	Mã ngành/ Nhóm ngành	Điểm TB lớp 10	Điểm TB lớp 11	Điểm TBHK1 lớp 12	Điểm TB	Điểm TBXT	Điểm TB môn Toán	Điểm TB môn Tiếng Anh	Điểm TB môn Văn
249	18207809	Nguyễn Thị Thuý	Vân	Nữ	28/09/1993		3	7810201	7,3	7,3	7,4	7,3	7,3			
250	18206526	Võ Thụy	Vi	Nữ	13/03/1998		3	7810103	7,0	7,5	7,3	7,3	7,3			
251	18201823	Lê Đào Thuý	Vy	Nữ	22/10/1998		3	7220201	6,9	7,4	7,0	7,1	7,1		7,3	
252	18203276	Trần Thuý	Vy	Nữ	09/07/1999		3	7210404	8,2	8,6	8,1	8,3	8,3	6,9		
253	18204843	Phạm Tường	Vy	Nữ	12/11/1999		3	7220201	7,6	7,8	7,5	7,6	7,6		6,8	
254	18206242	Trần Ngọc Mỹ	Vy	Nữ	22/02/1998		3	7220201	8,1	8,0	7,9	8,0	8,0		8,2	
255	18207578	Trần Thuý	Vy	Nữ	09/07/1999		3	7210403	8,2	8,6	8,1	8,3	8,3	6,9		
256	18203697	Nguyễn Như	Ý	Nữ	06/03/1998		3	7810202	6,3	6,4	6,2	6,3	6,3			
257	18205048	Nguyễn Như	Ý	Nữ	06/03/1998		3	7810201	6,3	6,4	6,2	6,3	6,3			
258	18202002	Nguyễn Hải	Yến	Nữ	15/11/1995		1	7220201	7,0	8,0	7,2	7,4	7,7		7,6	

Tổng trúng tuyển: **258** thí sinh./.

TP Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 6 năm 2018

Các từ viết tắt:

- ĐT ƯT: Đối tượng ưu tiên.
- KV ƯT: Khu vực ưu tiên.
- TB: Trung bình.
- ĐTBHK: Điểm trung bình học kỳ.
- ĐTBXT: Điểm trung bình xét tuyển, bao gồm điểm ưu tiên đã quy đổi (nếu có).

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH



Lưu Tiến Hiệp

